



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Đầu tư số**

270/GP

ngày 16 tháng 11 năm 1991

**Giấy Chứng nhận Đầu tư số/  
Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Đầu tư số**

|                                 |                           |
|---------------------------------|---------------------------|
| 472033000328 (điều chỉnh lần 1) | ngày 28 tháng 11 năm 2007 |
| 472033000328 (điều chỉnh lần 2) | ngày 20 tháng 5 năm 2010  |
| 472033000328 (điều chỉnh lần 3) | ngày 22 tháng 4 năm 2011  |
| 472033000328 (điều chỉnh lần 4) | ngày 18 tháng 10 năm 2011 |
| 472033000328 (điều chỉnh lần 5) | ngày 14 tháng 5 năm 2014  |
| 472033000328 (điều chỉnh lần 6) | ngày 30 tháng 12 năm 2015 |
| 6525867086 (điều chỉnh lần 7)   | ngày 5 tháng 2 năm 2016   |
| 6525867086 (điều chỉnh lần 8)   | ngày 28 tháng 12 năm 2016 |
| 6525867086 (điều chỉnh lần 9)   | ngày 25 tháng 1 năm 2017  |
| 6525867086 (điều chỉnh lần 10)  | ngày 8 tháng 4 năm 2018   |
| 6525867086 (điều chỉnh lần 11)  | ngày 1 tháng 10 năm 2019  |
| 6525867086 (điều chỉnh lần 12)  | ngày 21 tháng 9 năm 2020  |
| 6525867086 (điều chỉnh lần 13)  | ngày 18 tháng 5 năm 2021  |
| 6525867086 (điều chỉnh lần 14)  | ngày 20 tháng 4 năm 2023  |
| 6525867086 (điều chỉnh lần 15)  | ngày 17 tháng 4 năm 2025  |
| 6525867086 (điều chỉnh lần 16)  | ngày 11 tháng 11 năm 2025 |

Giấy phép Đầu tư đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Đầu tư số 270/CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các bản điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Các Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Thành phố Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

|            |                          |
|------------|--------------------------|
| 3600245631 | ngày 21 tháng 1 năm 2016 |
| 3600245631 | ngày 19 tháng 3 năm 2018 |
| 3600245631 | ngày 5 tháng 7 năm 2019  |
| 3600245631 | ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
| 3600245631 | ngày 1 tháng 4 năm 2021  |
| 3600245631 | ngày 18 tháng 1 năm 2022 |
| 3600245631 | ngày 5 tháng 4 năm 2023  |
| 3600245631 | ngày 1 tháng 4 năm 2025  |
| 3600245631 | ngày 1 tháng 11 năm 2025 |

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Tài chính Thành phố Đồng Nai cấp.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

|                                      |                                                                                              |                                                                                                                                                     |
|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b>             | Bà Moeko Masukawa<br>Ông Atsushi Kawasaki<br>Ông Hiroaki Takaoka<br><br>Ông Takayuki Kushida | Chủ tịch<br>Thành viên<br>Thành viên<br>(đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)<br>Thành viên<br>(từ ngày 1 tháng 7 năm 2026)                                |
| <b>Ban Giám đốc</b>                  | Ông Atsushi Kawasaki<br><br>Bà Moeko Masukawa<br>Ông Segawa Toshinori<br>Ông Shinya Omori    | Tổng Giám đốc/Giám đốc<br>Kiểm soát Nội bộ<br>Giám đốc Kế hoạch<br>Giám đốc/Giám đốc Nhà máy<br>Giám đốc/Giám đốc Marketing/<br>Giám đốc Kinh doanh |
| <b>Người đại diện theo pháp luật</b> | Ông Atsushi Kawasaki                                                                         | Tổng Giám đốc                                                                                                                                       |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                 | Ông Nguyễn Thanh Bách<br>Bà Thái Thu Thảo<br>Ông Akihiro Kurosawa<br><br>Bà Yoko Misawa      | Trưởng ban<br>Thành viên<br>Thành viên<br>(đến ngày 16 tháng 4 năm 2026)<br>Thành viên<br>(từ ngày 17 tháng 4 năm 2026)                             |
| <b>Trụ sở đăng ký</b>                | Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước<br>Phường Tam Phước, Thành phố Đồng Nai<br>Việt Nam         |                                                                                                                                                     |
| <b>Công ty kiểm toán</b>             | Công ty TNHH KPMG<br>Việt Nam                                                                |                                                                                                                                                     |

## **Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

### **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Atsushi Kawasaki  
Người đại diện theo pháp luật  
Tổng Giám đốc

Thành phố Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2026





Chi nhánh Công ty TNHH KPMG  
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông**  
**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 6 đến trang 42.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công tác soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 26-01-00442-26-1



Nelson Rodriguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thùy Ninh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 4623-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2026

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

|                                                          | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>30/6/2026<br/>VND'000</b> | <b>1/1/2026<br/>VND'000<br/>Đã phân loại lại</b> |
|----------------------------------------------------------|------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                           |                  |                        |                              |                                                  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 130 + 140 + 160) | <b>100</b>       |                        | <b>1.310.718.306</b>         | <b>1.305.196.214</b>                             |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b>       | <b>9</b>               | <b>920.875.273</b>           | <b>855.799.100</b>                               |
| Tiền                                                     | 111              |                        | 220.875.273                  | 155.799.100                                      |
| Các khoản tương đương tiền                               | 112              |                        | 700.000.000                  | 700.000.000                                      |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                       | <b>130</b>       |                        | <b>89.881.747</b>            | <b>118.336.162</b>                               |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131              | 10                     | 29.729.001                   | 33.405.859                                       |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132              | 11                     | 51.316.509                   | 77.941.164                                       |
| Phải thu ngắn hạn khác                                   | 135              | 12                     | 8.836.237                    | 6.989.139                                        |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                      | <b>140</b>       | <b>13</b>              | <b>295.452.162</b>           | <b>327.201.640</b>                               |
| Hàng tồn kho                                             | 141              |                        | 296.549.733                  | 328.564.554                                      |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                           | 142              |                        | (1.097.571)                  | (1.362.914)                                      |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                             | <b>160</b>       |                        | <b>4.509.124</b>             | <b>3.859.312</b>                                 |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                             | 161              |                        | 4.509.124                    | 3.859.312                                        |
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 250 + 270)  | <b>200</b>       |                        | <b>243.807.886</b>           | <b>148.117.685</b>                               |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                        | <b>210</b>       |                        | <b>1.100.562</b>             | <b>1.082.182</b>                                 |
| Phải thu dài hạn khác                                    | 215              |                        | 1.100.562                    | 1.082.182                                        |
| <b>Tài sản cố định</b>                                   | <b>220</b>       |                        | <b>95.608.987</b>            | <b>99.110.261</b>                                |
| Tài sản cố định hữu hình                                 | 221              | 14                     | 89.944.556                   | 93.117.234                                       |
| Nguyên giá                                               | 222              |                        | 347.674.589                  | 347.215.113                                      |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 223              |                        | (257.730.033)                | (254.097.879)                                    |
| Tài sản cố định vô hình                                  | 227              | 15                     | 5.664.431                    | 5.993.027                                        |
| Nguyên giá                                               | 228              |                        | 19.905.740                   | 19.905.740                                       |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 229              |                        | (14.241.309)                 | (13.912.713)                                     |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                           | <b>250</b>       |                        | <b>114.019.890</b>           | <b>11.922.269</b>                                |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                          | 252              | 16                     | 114.019.890                  | 11.922.269                                       |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                              | <b>270</b>       |                        | <b>33.078.447</b>            | <b>36.002.973</b>                                |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn                              | 271              | 17                     | 23.095.510                   | 23.680.471                                       |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                           | 272              | 18                     | 9.982.937                    | 12.322.502                                       |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>                    | <b>280</b>       |                        | <b>1.554.526.192</b>         | <b>1.453.313.899</b>                             |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

|                                                                         | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>30/6/2026<br/>VND'000</b> | <b>1/1/2026<br/>VND'000</b><br><b>Đã phân loại lại</b> |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                                        |                  |                        |                              |                                                        |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>                                    | <b>300</b>       |                        | <b>392.540.858</b>           | <b>266.046.783</b>                                     |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                                                      | <b>310</b>       |                        | <b>387.380.285</b>           | <b>260.194.401</b>                                     |
| Phải trả người bán ngắn hạn                                             | 311              | 19                     | 152.634.019                  | 153.612.899                                            |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn                                       | 312              |                        | 14.185.127                   | 17.185.700                                             |
| Phải trả cổ tức                                                         | 313              | 20                     | 141.311.557                  | 578.868                                                |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                                     | 314              | 21                     | 21.358.643                   | 20.808.264                                             |
| Phải trả người lao động                                                 | 315              |                        | 12.537.295                   | 12.118.733                                             |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                                               | 316              | 22                     | 43.656.528                   | 54.397.215                                             |
| Phải trả ngắn hạn khác                                                  | 320              | 23                     | 1.697.116                    | 1.492.722                                              |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                                       | <b>330</b>       |                        | <b>5.160.573</b>             | <b>5.852.382</b>                                       |
| Dự phòng phải trả dài hạn                                               | 343              | 24                     | 5.160.573                    | 5.852.382                                              |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                                   | <b>400</b>       | <b>25</b>              | <b>1.161.985.334</b>         | <b>1.187.267.116</b>                                   |
| Vốn cổ phần                                                             | 411              | 26                     | 871.409.840                  | 871.409.840                                            |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>                         | <i>411a</i>      |                        | <i>871.409.840</i>           | <i>871.409.840</i>                                     |
| Thặng dư vốn                                                            | 412              |                        | 85.035.704                   | 85.035.704                                             |
| Vốn khác của chủ sở hữu                                                 | 414              | 27                     | 90.034.048                   | 90.034.048                                             |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                                       | 420              |                        | 115.505.742                  | 140.787.524                                            |
| - <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối<br/>lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | <i>420a</i>      |                        | <i>54.835</i>                | <i>68.397</i>                                          |
| - <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối<br/>kỳ này</i>                   | <i>420b</i>      |                        | <i>115.450.907</i>           | <i>140.719.127</i>                                     |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>                                 | <b>440</b>       |                        | <b>1.554.526.192</b>         | <b>1.453.313.899</b>                                   |

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập



Lê Nữ Ngọc Thảo  
Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Atsushi Kawasaki  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**

**Mẫu B 02a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

|                                                                                    | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                      |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------|----------------------|
|                                                                                    |           |             | 30/6/2026<br>VND'000       | 30/6/2025<br>VND'000 |
| <b>Doanh thu bán hàng</b>                                                          | <b>01</b> | <b>30</b>   | <b>1.152.594.935</b>       | <b>1.050.239.269</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                                | <b>02</b> | <b>30</b>   | <b>69.722.670</b>          | <b>64.274.157</b>    |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng<br/>(10 = 01 - 02)</b>                              | <b>10</b> | <b>30</b>   | <b>1.082.872.265</b>       | <b>985.965.112</b>   |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                                                            | <b>11</b> | <b>31</b>   | <b>702.332.624</b>         | <b>671.611.794</b>   |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)</b>                                    | <b>20</b> |             | <b>380.539.641</b>         | <b>314.353.318</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                      | 22        | 32          | 16.945.890                 | 14.779.038           |
| Chi phí tài chính                                                                  | 23        |             | 189.757                    | 299.641              |
| Chi phí bán hàng                                                                   | 25        | 33          | 229.009.259                | 195.457.853          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                       | 26        | 34          | 23.468.781                 | 26.625.802           |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>{30 = 20 + 22 - 23 - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>144.817.734</b>         | <b>106.749.060</b>   |
| Thu nhập khác                                                                      | 31        |             | 338.419                    | 1.650.390            |
| Chi phí khác                                                                       | 32        |             | 662.689                    | 648.326              |
| <b>(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                                          | <b>40</b> |             | <b>(324.270)</b>           | <b>1.002.064</b>     |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế<br/>(50 = 30 + 40)</b>                             | <b>50</b> |             | <b>144.493.464</b>         | <b>107.751.124</b>   |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                 | <b>51</b> | <b>36</b>   | <b>26.702.992</b>          | <b>16.848.060</b>    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                                  | <b>52</b> | <b>36</b>   | <b>2.339.565</b>           | <b>4.795.266</b>     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>                                 | <b>60</b> |             | <b>115.450.907</b>         | <b>86.107.798</b>    |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

|                                             | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                      |
|---------------------------------------------|-------|-------------|----------------------------|----------------------|
|                                             |       |             | 30/6/2026<br>VND'000       | 30/6/2025<br>VND'000 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60    |             | 115.450.907                | 86.107.798           |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>                    |       |             |                            |                      |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)              | 70    | 37          | 1.325                      | 988                  |

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập



Lê Nữ Ngọc Thảo  
Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Atsushi Kawasaki  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                      |                    | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                    |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------|--------------------|
|                                                                                      |                    | <b>30/6/2026</b>                  | <b>30/6/2025</b>   |
|                                                                                      |                    | <b>VND'000</b>                    | <b>VND'000</b>     |
| <b>Mã số</b>                                                                         | <b>Thuyết minh</b> |                                   |                    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                       |                    |                                   |                    |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                          | <b>01</b>          | <b>144.493.464</b>                | <b>107.751.124</b> |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                      |                    |                                   |                    |
| Khấu hao tài sản cố định                                                             | 02                 | 6.072.985                         | 6.020.507          |
| Các khoản dự phòng                                                                   | 03                 | (185.774)                         | 2.838.165          |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04                 | 106.632                           | 66.721             |
| Lãi từ các hoạt động đầu tư                                                          | 05                 | (16.803.596)                      | (14.501.119)       |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                 | <b>08</b>          | <b>133.683.711</b>                | <b>102.175.398</b> |
| Giảm các khoản phải thu                                                              | 09                 | 2.180.438                         | 15.119.414         |
| Giảm/(tăng) hàng tồn kho                                                             | 10                 | 31.535.028                        | (22.643.125)       |
| Giảm các khoản phải trả                                                              | 11                 | (14.188.736)                      | (45.231.218)       |
| Giảm/(tăng) chi phí chờ phân bổ                                                      | 12                 | (64.851)                          | 690.845            |
|                                                                                      |                    | 153.145.590                       | 50.111.314         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                    | 15                 | (26.460.282)                      | (18.497.558)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 | <b>20</b>          | <b>126.685.308</b>                | <b>31.613.756</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                           |                    |                                   |                    |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                                        | 21                 | (78.339.854)                      | (6.083.248)        |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                                                 | 22                 | -                                 | 25.000             |
| Tiền thu lãi tiền gửi                                                                | 27                 | 16.730.719                        | 13.702.283         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                     | <b>30</b>          | <b>(61.609.135)</b>               | <b>7.644.035</b>   |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

|                                                 | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                      |
|-------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------------|----------------------|
|                                                 |       |             | 30/6/2026<br>VND'000       | 30/6/2025<br>VND'000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30)   | 50    |             | 65.076.173                 | 39.257.791           |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                 | 60    | 9           | 855.799.100                | 971.024.526          |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) | 70    | 9           | 920.875.273                | 1.010.282.317        |

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập



Lê Nữ Ngọc Thảo  
 Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Phong  
 Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật




Atsushi Kawasaki  
 Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

# Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016. Công ty đang trong quá trình hoàn thiện các hồ sơ cần thiết và thực hiện các thủ tục theo quy định để chuẩn bị cho việc hoàn tất thủ tục hủy tư cách công ty đại chúng trong năm 2027.

### (b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga, có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty.

### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### (d) Nhân sự của Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 1.043 nhân viên (1/1/2026: 912 nhân viên).

### (e) Phí dịch vụ đã trả và phải trả cho công ty kiểm toán

Trong kỳ, phí dịch vụ soát xét thông tin tài chính đã trả và phải trả cho công ty kiểm toán là 320 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 320 triệu VND).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

**3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, bao gồm phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính giữa niên độ, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính giữa niên độ.

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh 4(a));
- Dự phòng các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác (Thuyết minh 4(c)); và
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh 4(j)).

**4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán do áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp được trình bày tại Thuyết minh 3.

## **Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

#### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

##### ***Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026***

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

##### ***Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026***

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **(c) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

##### **Tỷ lệ dự phòng**

|                            |      |
|----------------------------|------|
| Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm | 30%  |
| Quá hạn từ 1 – 2 năm       | 50%  |
| Quá hạn từ 2 – 3 năm       | 70%  |
| Quá hạn trên 3 năm         | 100% |

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.



## **Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

#### **(d) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

#### **(e) Tài sản cố định hữu hình**

##### **(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### **(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                            |            |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 30 năm     |
| ▪ máy móc và thiết bị      | 4 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển   | 6 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng       | 3 – 10 năm |

#### **(f) Tài sản cố định vô hình**

##### ***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

#### **(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

**(h) Chi phí chờ phân bổ dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 33 năm.

**(ii) Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác**

Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác chủ yếu bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa và bảo dưỡng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(i) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

**(j) Phải trả cổ tức**

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng Cổ đông của Công ty thông qua việc phân phối cổ tức cho các cổ đông.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.





## **Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

#### ***Chi phí tháo dỡ và khôi phục hiện trạng mặt bằng***

Theo hợp đồng thuê đất, Công ty có nghĩa vụ hoàn trả khu đất thuê về tình trạng được bên cho thuê chấp nhận khi hết hạn hoặc chấm dứt thời hạn thuê. Các hoạt động hoàn trả này có thể bao gồm việc tháo dỡ một số công trình, cơ sở hạ tầng trên đất, đồng thời khôi phục khu đất về hiện trạng ban đầu. Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng liên quan đến các nghĩa vụ tiềm tàng về tháo dỡ và khôi phục hiện trạng nêu trên do khả năng phát sinh, thời điểm thực hiện và giá trị đồng tiền chi ra trong tương lai chưa chắc chắn và chưa được xác định một cách đáng tin cậy.

#### **(l) Vốn cổ phần**

##### ***(i) Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn. Chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn.

##### ***(ii) Mua lại và phát hành cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu mua lại của chính mình)***

Cổ phiếu mua lại của chính mình chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn.

#### **(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

## **Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (“IIR”) và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (“QDMTT”). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 (“BEPS 2.0”) của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Trên cơ sở Nghị quyết này, ngày 29 tháng 8 năm 2025, Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn chi tiết thực hiện các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2025. Khoản thuế bổ sung tối thiểu toàn cầu phải nộp theo quy định của BEPS 2.0 được ghi nhận là thuế thu nhập hiện hành thuộc phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 17 – *Thuế thu nhập doanh nghiệp*.

#### **(n) Doanh thu và thu nhập khác**

##### **(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

##### **(ii) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

#### **(o) Thuê**

##### **(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê trong đó, theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính.

##### **(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.



## **Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

#### **(p) Chi phí sản xuất kinh doanh**

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

#### **(q) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

#### **(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty được lập lần lượt theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý.

#### **(s) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay gây ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất của và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

#### **(t) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

## **5. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Tổng doanh thu của Công ty thường tăng vào Quý IV hàng năm khi các nhà phân phối chuẩn bị cho nhu cầu tiêu dùng dự kiến tăng trong những tháng trước kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, diễn ra vào Quý I hàng năm. Theo đó, Công ty thường tăng sản lượng sản xuất và cũng tăng cường các nỗ lực quảng cáo và khuyến mại để tăng doanh thu vào Quý IV hàng năm trong giai đoạn trước mùa lễ hội.



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

**6. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Không có thay đổi trọng yếu trong cơ sở thực hiện các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ cùng kỳ của năm trước.

**7. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty**

Không có thay đổi trọng yếu trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất mà có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

**8. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Nước giải khát;
- Thực phẩm đóng hộp; và
- Phế liệu.

| <b>Kỳ sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6 năm 2026</b> | <b>Nước<br/>giải khát<br/>VND'000</b> | <b>Thực phẩm<br/>đóng hộp<br/>VND'000</b> | <b>Phế liệu<br/>VND'000</b> | <b>Tổng<br/>VND'000</b> |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| Tổng doanh thu của bộ phận –<br>thuần                     | 811.910.201                           | 268.666.764                               | 2.295.300                   | 1.082.872.265           |
| Giá vốn hàng bán của bộ phận                              | (550.293.434)                         | (141.531.376)                             | -                           | (691.824.810)           |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận                                 | 261.616.767                           | 127.135.388                               | 2.295.300                   | 391.047.455             |
| Giá vốn hàng bán không phân bổ                            |                                       |                                           |                             | (10.507.814)            |
| Chi phí bán hàng không phân bổ                            |                                       |                                           |                             | (229.009.259)           |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp<br>không phân bổ             |                                       |                                           |                             | (23.468.781)            |
| Doanh thu hoạt động tài chính                             |                                       |                                           |                             | 16.945.890              |
| Chi phí tài chính                                         |                                       |                                           |                             | (189.757)               |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động<br>kinh doanh                |                                       |                                           |                             | 144.817.734             |
| Lãi khác                                                  |                                       |                                           |                             | (324.270)               |
| Chi phí thuế TNDN                                         |                                       |                                           |                             | (29.042.557)            |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                                   |                                       |                                           |                             | 115.450.907             |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

| <b>Kỳ sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6 năm 2025</b> | <b>Nước<br/>giải khát<br/>VND'000</b> | <b>Thực phẩm<br/>đóng hộp<br/>VND'000</b> | <b>Phế liệu<br/>VND'000</b> | <b>Tổng<br/>VND'000</b> |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| Tổng doanh thu của bộ phận –<br>thuần                     | 762.196.742                           | 212.985.885                               | 10.782.485                  | 985.965.112             |
| Giá vốn hàng bán của bộ phận                              | (511.527.048)                         | (147.244.466)                             | -                           | (658.771.514)           |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận                                 | 250.669.694                           | 65.741.419                                | 10.782.485                  | 327.193.598             |
| Giá vốn hàng bán không phân bổ                            |                                       |                                           |                             | (12.840.280)            |
| Chi phí bán hàng không phân bổ                            |                                       |                                           |                             | (195.457.853)           |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp<br>không phân bổ             |                                       |                                           |                             | (26.625.802)            |
| Doanh thu hoạt động tài chính                             |                                       |                                           |                             | 14.779.038              |
| Chi phí tài chính                                         |                                       |                                           |                             | (299.641)               |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động<br>kinh doanh                |                                       |                                           |                             | 106.749.060             |
| Lợi nhuận khác                                            |                                       |                                           |                             | 1.002.064               |
| Chi phí thuế TNDN                                         |                                       |                                           |                             | (21.643.326)            |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                                   |                                       |                                           |                             | 86.107.798              |

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

Công ty chủ yếu hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

**9. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                                   | <b>30/6/2026</b>   | <b>1/1/2026</b>    |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                   | <b>VND'000</b>     | <b>VND'000</b>     |
| Tiền mặt                                                          | 167.973            | 120.750            |
| Tiền gửi ngân hàng                                                | 220.707.300        | 155.678.350        |
| <i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam</i>         | <i>60.724.196</i>  | <i>21.920.269</i>  |
| <i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam</i>     | <i>28.266.408</i>  | <i>4.994.018</i>   |
| <i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam</i>          | <i>74.843.091</i>  | <i>80.364.530</i>  |
| <i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Tài Lộc</i>               | <i>22.563.684</i>  | <i>8.554.208</i>   |
| <i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i> | <i>34.198.428</i>  | <i>39.426.722</i>  |
| <i>Các ngân hàng khác</i>                                         | <i>111.493</i>     | <i>418.603</i>     |
| Các khoản tương đương tiền                                        | 700.000.000        | 700.000.000        |
| <i>Ngân hàng MUFG Bank, Ltd.</i>                                  | <i>700.000.000</i> | <i>700.000.000</i> |
|                                                                   | <hr/>              | <hr/>              |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                                | 920.875.273        | 855.799.100        |
|                                                                   | <hr/>              | <hr/>              |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất năm là 4,75% (1/1/2026: 4,5%).

**10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

|                                                         | <b>30/6/2026</b>              |                         | <b>1/1/2026</b>               |                         |
|---------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------|-------------------------------|-------------------------|
|                                                         | <b>Giá trị ghi sổ VND'000</b> | <b>Dự phòng VND'000</b> | <b>Giá trị ghi sổ VND'000</b> | <b>Dự phòng VND'000</b> |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce | 5.867.242                     | -                       | 6.574.325                     | -                       |
| Công ty TNHH Dịch vụ EB                                 | 4.110.188                     | -                       | 6.102.440                     | -                       |
| Công ty TNHH MM Mega Market Việt Nam                    | 2.635.898                     | -                       | 5.718.505                     | -                       |
| Công ty TNHH GS25 Việt Nam                              | 3.223.504                     | -                       | 2.951.350                     | -                       |
| Các khách hàng khác                                     | 13.892.169                    | -                       | 12.059.239                    | -                       |
|                                                         | <hr/>                         | <hr/>                   | <hr/>                         | <hr/>                   |
|                                                         | 29.729.001                    | -                       | 33.405.859                    | -                       |
|                                                         | <hr/>                         | <hr/>                   | <hr/>                         | <hr/>                   |



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

|          | 30/6/2026                             |                             | 1/1/2026                              |                             |
|----------|---------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|
|          | <b>Giá trị<br/>ghi sổ<br/>VND'000</b> | <b>Dự phòng<br/>VND'000</b> | <b>Giá trị<br/>ghi sổ<br/>VND'000</b> | <b>Dự phòng<br/>VND'000</b> |
| Ngắn hạn | 29.729.001                            | -                           | 33.405.859                            | -                           |

**11. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                        | <b>30/6/2026<br/>VND'000</b> | <b>1/1/2026<br/>VND'000</b> |
|--------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| <b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>                         |                              |                             |
| Kirin Holding Company, Limited                         | 14                           | -                           |
| <b>Các công ty liên quan khác</b>                      |                              |                             |
| Kirin Engineering Company Limited                      | 19.582.326                   | 35.290.509                  |
| Kirin Engineering Japan – Văn phòng Dự án tại Việt Nam | 24.478.670                   | 34.553.189                  |
| Kirin Engineering Company Limited – Chi nhánh Đài Loan | 1.198.803                    | 1.745.579                   |
| <b>Các bên thứ ba</b>                                  |                              |                             |
| Các nhà cung cấp khác                                  | 6.056.696                    | 6.351.887                   |
|                                                        | <b>51.316.509</b>            | <b>77.941.164</b>           |

**12. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                 | 30/6/2026                             |                             | 1/1/2026                              |                             |
|---------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|
|                                 | <b>Giá trị<br/>ghi sổ<br/>VND'000</b> | <b>Dự phòng<br/>VND'000</b> | <b>Giá trị<br/>ghi sổ<br/>VND'000</b> | <b>Dự phòng<br/>VND'000</b> |
| Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng | 6.467.809                             | -                           | 6.394.932                             | -                           |
| Phải thu ngắn hạn khác          | 2.368.428                             | -                           | 594.207                               | -                           |
|                                 | <b>8.836.237</b>                      | <b>-</b>                    | <b>6.989.139</b>                      | <b>-</b>                    |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

**13. Hàng tồn kho**

|                        | <b>30/6/2026</b>           |                             | <b>1/1/2026</b>            |                             |
|------------------------|----------------------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------------------|
|                        | <b>Giá gốc<br/>VND'000</b> | <b>Dự phòng<br/>VND'000</b> | <b>Giá gốc<br/>VND'000</b> | <b>Dự phòng<br/>VND'000</b> |
| Hàng mua đang đi đường | -                          | -                           | 362.075                    | -                           |
| Nguyên vật liệu        | 59.977.966                 | -                           | 54.737.131                 | -                           |
| Công cụ và dụng cụ     | 6.907.100                  | (296.819)                   | 4.508.147                  | (296.819)                   |
| Sản phẩm dở dang       | 7.578.784                  | -                           | 4.848.460                  | -                           |
| Thành phẩm             | 222.085.883                | (800.752)                   | 264.108.741                | (1.066.095)                 |
|                        | <b>296.549.733</b>         | <b>(1.097.571)</b>          | <b>328.564.554</b>         | <b>(1.362.914)</b>          |

Chi phí nguyên vật liệu và chi phí sản xuất chung được phân bổ vào giá thành sản phẩm dựa trên sản lượng sản xuất nhằm đảm bảo giá thành sản phẩm được phản ánh hợp lý và nhất quán giữa các kỳ báo cáo.

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có 1.098 triệu VND (1/1/2026: 1.363 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời và chậm luân chuyển.

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|                             | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                              |
|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------------|
|                             | <b>30/6/2026<br/>VND'000</b>      | <b>30/6/2025<br/>VND'000</b> |
| Số dư đầu kỳ                | 1.362.914                         | 976.447                      |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 214.450                           | 286.039                      |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ   | (479.793)                         | (264.031)                    |
| Số dư cuối kỳ               | <b>1.097.571</b>                  | <b>998.455</b>               |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá                                | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc<br>VND'000 | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND'000 | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND'000 | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND'000 | Tổng<br>VND'000 |
|-------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu kỳ                              | 120.909.771                            | 205.529.585                       | 3.201.874                            | 17.573.883                       | 347.215.113     |
| Tăng trong kỳ                             | -                                      | 1.190.378                         | -                                    | 1.045.833                        | 2.236.211       |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | -                                      | 335.500                           | -                                    | -                                | 335.500         |
| Xóa sổ                                    | -                                      | (738.871)                         | -                                    | (1.373.364)                      | (2.112.235)     |
| Số dư cuối kỳ                             | 120.909.771                            | 206.316.592                       | 3.201.874                            | 17.246.352                       | 347.674.589     |
| Giá trị hao mòn lũy kế                    |                                        |                                   |                                      |                                  |                 |
| Số dư đầu kỳ                              | 71.577.118                             | 163.986.767                       | 3.016.560                            | 15.517.434                       | 254.097.879     |
| Khấu hao trong kỳ                         | 2.164.262                              | 3.143.159                         | 21.782                               | 415.186                          | 5.744.389       |
| Xóa sổ                                    | -                                      | (738.871)                         | -                                    | (1.373.364)                      | (2.112.235)     |
| Số dư cuối kỳ                             | 73.741.380                             | 166.391.055                       | 3.038.342                            | 14.559.256                       | 257.730.033     |
| Giá trị còn lại                           |                                        |                                   |                                      |                                  |                 |
| Số dư đầu kỳ                              | 49.332.653                             | 41.542.818                        | 185.314                              | 2.056.449                        | 93.117.234      |
| Số dư cuối kỳ                             | 47.168.391                             | 39.925.537                        | 163.532                              | 2.687.096                        | 89.944.556      |



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

Các tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn đang được sử dụng (trình bày theo giá trị còn lại):

|                          | <b>30/6/2026</b> | <b>1/1/2026</b> |
|--------------------------|------------------|-----------------|
|                          | <b>VND'000</b>   | <b>VND'000</b>  |
| Nhà xưởng - giai đoạn 2  | 10.601.747       | 11.069.471      |
| Hệ thống xử lý nước thải | 9.225.610        | 9.763.024       |
| Nhà xưởng - giai đoạn 1  | 9.009.485        | 9.475.493       |
| Máy chiết rót và ghép mí | 8.600.000        | 9.137.500       |
| Các tài sản khác         | 52.507.714       | 53.671.746      |
|                          | 89.944.556       | 93.117.234      |
|                          | 89.944.556       | 93.117.234      |

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 163.395 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: 162.832 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 513 triệu VND (1/1/2026: 531 triệu VND).

**15. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>VND'000</b> |
|-------------------------------|---------------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                             |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ       | 19.905.740                                  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                             |
| Số dư đầu kỳ                  | 13.912.713                                  |
| Khấu hao trong kỳ             | 328.596                                     |
| Số dư cuối kỳ                 | 14.241.309                                  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                             |
| Số dư đầu kỳ                  | 5.993.027                                   |
| Số dư cuối kỳ                 | 5.664.431                                   |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

Các tài sản cố định vô hình có giá trị lớn đang được sử dụng (trình bày theo giá trị còn lại):

|                   | <b>30/6/2026</b> | <b>1/1/2026</b> |
|-------------------|------------------|-----------------|
|                   | <b>VND'000</b>   | <b>VND'000</b>  |
| Phần mềm ERP D365 | 5.483.480        | 5.774.638       |
| Các tài sản khác  | 180.951          | 218.389         |
|                   | <hr/> 5.664.431  | <hr/> 5.993.027 |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 13.334 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: 13.334 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

## 16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                      | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b> |                  |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------|
|                                      | <b>30/6/2026</b>             | <b>30/6/2025</b> |
|                                      | <b>VND'000</b>               | <b>VND'000</b>   |
| Số dư đầu kỳ                         | 11.922.269                   | 16.079.370       |
| Tăng trong kỳ                        | 102.433.121                  | 5.776.848        |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (335.500)                    | (10.748.283)     |
| Số dư cuối kỳ                        | <hr/> 114.019.890            | <hr/> 11.107.935 |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

|                                            | <b>30/6/2026</b>  |                               | <b>1/1/2026</b>  |                               |
|--------------------------------------------|-------------------|-------------------------------|------------------|-------------------------------|
|                                            | <b>Giá gốc</b>    | <b>Giá trị có thể thu hồi</b> | <b>Giá gốc</b>   | <b>Giá trị có thể thu hồi</b> |
|                                            | <b>VND'000</b>    | <b>VND'000</b>                | <b>VND'000</b>   | <b>VND'000</b>                |
| Mua sắm tài sản cố định trước khi chạy thử | 63.383.839        | 63.383.839                    | -                | -                             |
| Các công trình xây dựng                    | 50.636.051        | 50.636.051                    | 11.922.269       | 11.922.269                    |
|                                            | <hr/> 114.019.890 | <hr/> 114.019.890             | <hr/> 11.922.269 | <hr/> 11.922.269              |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

|                                                  | <b>30/6/2026</b><br><b>VND'000</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>VND'000</b> |
|--------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| Phí tư vấn và thiết kế cho dự án cải tạo nhà máy | 18.865.739                         | 11.475.319                        |
| Công tác cải tạo và xây dựng nhà máy             | 31.770.312                         | -                                 |
| Máy móc và thiết bị cho dự án cải tạo nhà máy    | 63.146.819                         | 446.950                           |
| Khác                                             | 237.020                            | -                                 |
|                                                  | 114.019.890                        | 11.922.269                        |

**17. Chi phí chờ phân bổ dài hạn**

|                  | <b>Chi phí<br/>đất trả trước<br/>VND'000</b> | <b>Chi phí<br/>khác<br/>VND'000</b> | <b>Tổng<br/>VND'000</b> |
|------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------|
| Số dư đầu kỳ     | 19.313.599                                   | 4.366.872                           | 23.680.471              |
| Tăng trong kỳ    | -                                            | 2.083.100                           | 2.083.100               |
| Phân bổ trong kỳ | (347.993)                                    | (2.320.068)                         | (2.668.061)             |
| Số dư cuối kỳ    | 18.965.606                                   | 4.129.904                           | 23.095.510              |

**18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                               | <b>Thuế suất</b> | <b>30/6/2026</b><br><b>VND'000</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>VND'000</b> |
|-----------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận: |                  |                                    |                                   |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                     | 20%              | 8.731.308                          | 10.879.443                        |
| Các khoản dự phòng                            | 20%              | 1.251.629                          | 1.443.059                         |
|                                               |                  | 9.982.937                          | 12.322.502                        |



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

**19. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

|                                                     | <b>30/6/2026</b> | <b>1/1/2026</b> |
|-----------------------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                                     | <b>VND'000</b>   | <b>VND'000</b>  |
| Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam          | 46.237.425       | 42.145.958      |
| Công ty TNHH Bao bì Nước Giải khát Crown (Đồng Nai) | 44.840.603       | 28.535.105      |
| Các nhà cung cấp khác                               | 61.555.991       | 82.931.836      |
|                                                     | 152.634.019      | 153.612.899     |
|                                                     | 152.634.019      | 153.612.899     |

**(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

|          | <b>30/6/2026</b> | <b>1/1/2026</b> |
|----------|------------------|-----------------|
|          | <b>VND'000</b>   | <b>VND'000</b>  |
| Ngắn hạn | 152.634.019      | 153.612.899     |
|          | 152.634.019      | 153.612.899     |

**(c) Phải trả người bán là các bên liên quan**

|                                            | <b>30/6/2026</b> | <b>1/1/2026</b> |
|--------------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                            | <b>VND'000</b>   | <b>VND'000</b>  |
| <b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>             |                  |                 |
| Kirin Holdings Company, Limited            | 1.125            | 7.281           |
| <b>Các công ty liên quan khác</b>          |                  |                 |
| Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam | 46.237.425       | 42.145.958      |
| Kirin Holdings Singapore Pte., Ltd.        | 45               | 45              |
|                                            | 46.238.595       | 42.153.284      |
|                                            | 46.238.595       | 42.153.284      |

Khoản phải trả thương mại cho các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***20. Phải trả cổ tức**

Cổ tức phải trả bằng tiền và phải trả trong tháng 9 năm 2026.

**21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | 1/1/2026<br>VND'000 | Phát sinh<br>VND'000 | Đã nộp/<br>cần trừ<br>VND'000 | 30/6/2026<br>VND'000 |
|----------------------------|---------------------|----------------------|-------------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 3.697.135           | 97.255.387           | (96.650.470)                  | 4.302.052            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 16.813.881          | 26.702.992           | (26.460.282)                  | 17.056.591           |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 48.270              | 2.341.559            | (2.389.829)                   | -                    |
| Các loại thuế khác         | 248.978             | 626.748              | (875.726)                     | -                    |
|                            | 20.808.264          | 126.926.686          | (126.376.307)                 | 21.358.643           |

**22. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                            | 30/6/2026<br>VND'000 | 1/1/2026<br>VND'000 |
|--------------------------------------------|----------------------|---------------------|
| Chiết khấu thương mại và hoa hồng bán hàng | 10.355.202           | 10.796.673          |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi            | 8.329.968            | 7.474.175           |
| Thưởng nhân viên bán hàng                  | 5.166.606            | 5.190.329           |
| Phí đặc phái nhân viên (*)                 | 4.035.740            | 4.491.802           |
| Chi phí vận chuyển                         | 2.675.450            | 1.807.267           |
| Chi phí khác                               | 13.093.562           | 24.636.969          |
|                                            | 43.656.528           | 54.397.215          |

(\*) Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011 và phụ lục hợp đồng mới nhất ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, công ty mẹ cấp cao nhất, là đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Công ty với mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

**23. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                               | <b>30/6/2026</b><br><b>VND'000</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>VND'000</b><br><b>Đã phân loại lại</b> |
|-----------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan | 722.833                            | 764.651                                                      |
| Phải trả khác                                 | 974.283                            | 728.071                                                      |
|                                               | 1.697.116                          | 1.492.722                                                    |

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

**24. Dự phòng phải trả dài hạn**

Biến động trong kỳ của dự phòng trợ cấp thôi việc như sau:

|                                         | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b><br><b>30/6/2026</b><br><b>VND'000</b> | <b>30/6/2025</b><br><b>VND'000</b> |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                            | 5.852.382                                                               | 3.387.207                          |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ | (400.224)                                                               | 2.554.597                          |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ               | (291.585)                                                               | (113.482)                          |
|                                         | 5.160.573                                                               | 5.828.322                          |



Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế  
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

|                                    | Vốn<br>cổ phần<br>VND'000 | Thặng dư<br>vốn<br>VND'000 | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND'000 | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND'000 | Tổng<br>VND'000 |
|------------------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025  | 871.409.840               | 85.035.704                 | 90.034.048                            | 172.956.107                                     | 1.219.435.699   |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ           | -                         | -                          | -                                     | 86.107.798                                      | 86.107.798      |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 871.409.840               | 85.035.704                 | 90.034.048                            | 259.063.905                                     | 1.305.543.497   |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ           | -                         | -                          | -                                     | 54.611.329                                      | 54.611.329      |
| Cổ tức (Thuyết minh 28)            | -                         | -                          | -                                     | (172.887.710)                                   | (172.887.710)   |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026  | 871.409.840               | 85.035.704                 | 90.034.048                            | 140.787.524                                     | 1.187.267.116   |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ           | -                         | -                          | -                                     | 115.450.907                                     | 115.450.907     |
| Cổ tức (Thuyết minh 28)            | -                         | -                          | -                                     | (140.732.689)                                   | (140.732.689)   |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 | 871.409.840               | 85.035.704                 | 90.034.048                            | 115.505.742                                     | 1.161.985.334   |



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

## 26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                               | 30/6/2026   |             | 1/1/2026    |             |
|-----------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|                                               | Số cổ phiếu | VND'000     | Số cổ phiếu | VND'000     |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b> |             |             |             |             |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 87.140.992  | 871.409.920 | 87.140.992  | 871.409.920 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>              |             |             |             |             |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 87.140.984  | 871.409.840 | 87.140.984  | 871.409.840 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu đã được Công ty mua lại, các quyền trên đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

## 27. Vốn khác của chủ sở hữu

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (“USD”) sang Đồng Việt Nam (“VND”) để phù hợp với các quy định trong Thông tư 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được quy đổi sang VND theo tỷ giá là 1 USD bằng 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được ghi nhận trong vốn khác của chủ sở hữu.

## 28. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 16 tháng 4 năm 2026 đã quyết định phân phối cổ tức là 1.615 VND/cổ phiếu (2025: 1.984 VND/cổ phiếu).

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

**29. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                  | <b>30/6/2026</b><br><b>VND'000</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>VND'000</b> |
|------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| Trong vòng 1 năm | 4.323.260                          | 1.626.955                         |
| Từ 2 đến 5 năm   | 15.700.733                         | -                                 |
|                  | 20.023.993                         | 1.626.955                         |

Các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang bao gồm:

|                            | <b>Thời hạn thuê</b> | <b>30/6/2026</b><br><b>VND'000</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>VND'000</b> |
|----------------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| Thuê văn phòng Hồ Chí Minh | Dưới 5 năm           | 19.744.905                         | 992.664                           |
| Thuê văn phòng Hà Nội      | Dưới 5 năm           | 279.088                            | 634.291                           |
|                            |                      | 20.023.993                         | 1.626.955                         |

**(b) Ngoại tệ**

|     | 30/6/2026 |                        | 1/1/2026  |                        |
|-----|-----------|------------------------|-----------|------------------------|
|     | Nguyên tệ | Tương đương<br>VND'000 | Nguyên tệ | Tương đương<br>VND'000 |
| USD | 240.105   | 6.348.282              | 35.453    | 935.134                |

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính:

|                                     | <b>30/6/2026</b><br><b>VND'000</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>VND'000</b> |
|-------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 95.767.853                         | 127.756.060                       |



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

**30. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                                       | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|---------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                       | <b>30/6/2026</b>                  | <b>30/6/2025</b> |
|                                       | <b>VND'000</b>                    | <b>VND'000</b>   |
| Tổng doanh thu                        |                                   |                  |
| ▪ Doanh thu từ bán nước giải khát     | 875.328.764                       | 820.734.451      |
| ▪ Doanh thu từ bán thực phẩm đóng hộp | 274.970.871                       | 218.722.333      |
| ▪ Doanh thu từ bán phế liệu           | 2.295.300                         | 10.782.485       |
|                                       | <hr/>                             | <hr/>            |
|                                       | 1.152.594.935                     | 1.050.239.269    |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu   |                                   |                  |
| ▪ Chiết khấu thương mại               | 69.722.670                        | 64.274.157       |
|                                       | <hr/>                             | <hr/>            |
| Doanh thu thuần                       | 1.082.872.265                     | 985.965.112      |
|                                       | <hr/>                             | <hr/>            |

**31. Giá vốn hàng bán**

|                                  | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|----------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                  | <b>30/6/2026</b>                  | <b>30/6/2025</b> |
|                                  | <b>VND'000</b>                    | <b>VND'000</b>   |
| Tổng giá vốn hàng bán            |                                   |                  |
| ▪ Giá vốn của nước giải khát     | 550.293.434                       | 511.527.048      |
| ▪ Giá vốn của thực phẩm đóng hộp | 141.531.376                       | 147.244.466      |
| ▪ Giá vốn khác                   | 10.507.814                        | 12.840.280       |
|                                  | <hr/>                             | <hr/>            |
|                                  | 702.332.624                       | 671.611.794      |
|                                  | <hr/>                             | <hr/>            |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

**32. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|--------------------------------|----------------------------|-------------------|
|                                | 30/6/2026                  | 30/6/2025         |
|                                | VND'000                    | VND'000           |
| Lãi tiền gửi ngân hàng         | 16.803.596                 | 14.546.119        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 142.294                    | 232.919           |
|                                | <u>16.945.890</u>          | <u>14.779.038</u> |

**33. Chi phí bán hàng**

|                                     | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                    |
|-------------------------------------|----------------------------|--------------------|
|                                     | 30/6/2026                  | 30/6/2025          |
|                                     | VND'000                    | VND'000            |
| Chi phí nhân viên và chi phí hỗ trợ | 104.278.253                | 92.920.145         |
| Chi phí vận chuyển                  | 59.958.843                 | 50.917.701         |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi     | 48.802.582                 | 37.886.558         |
| Chi phí thuê                        | 6.034.897                  | 5.794.960          |
| Chi phí khác                        | 9.934.684                  | 7.938.489          |
|                                     | <u>229.009.259</u>         | <u>195.457.853</u> |

**34. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                             | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|-----------------------------|----------------------------|-------------------|
|                             | 30/6/2026                  | 30/6/2025         |
|                             | VND'000                    | VND'000           |
| Chi phí nhân viên           | 8.389.685                  | 7.601.824         |
| Chi phí tư vấn              | 2.068.870                  | 1.788.800         |
| Chi phí thuê                | 981.436                    | 1.022.821         |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 943.168                    | 587.617           |
| Chi phí khác                | 11.085.622                 | 15.624.740        |
|                             | <u>23.468.781</u>          | <u>26.625.802</u> |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

**35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|                                                | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                | <b>30/6/2026</b>                  | <b>30/6/2025</b> |
|                                                | <b>VND'000</b>                    | <b>VND'000</b>   |
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 402.289.194                       | 406.543.869      |
| Chi phí nhân công và nhân viên                 | 135.327.682                       | 123.549.214      |
| Chi phí khấu hao và phân bổ                    | 6.072.985                         | 6.020.507        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 376.378.047                       | 309.357.474      |
| Chi phí khác                                   | 18.470.419                        | 19.626.834       |
|                                                | <hr/>                             | <hr/>            |
|                                                | 938.538.327                       | 865.097.898      |
|                                                | <hr/>                             | <hr/>            |

**36. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|                                                | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                | <b>30/6/2026</b>                  | <b>30/6/2025</b> |
|                                                | <b>VND'000</b>                    | <b>VND'000</b>   |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>         |                                   |                  |
| Kỳ hiện hành                                   | 26.702.992                        | 16.848.060       |
|                                                | <hr/>                             | <hr/>            |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>          |                                   |                  |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | 2.339.565                         | 4.795.266        |
|                                                | <hr/>                             | <hr/>            |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>      | 29.042.557                        | 21.643.326       |
|                                                | <hr/>                             | <hr/>            |



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                      | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|--------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                      | <b>30/6/2026</b>                  | <b>30/6/2025</b> |
|                                      | <b>VND'000</b>                    | <b>VND'000</b>   |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế         | 144.493.464                       | 107.751.124      |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 28.898.693                        | 21.550.225       |
| Chi phí không được khấu trừ thuế     | 143.864                           | 93.101           |
|                                      | 29.042.557                        | 21.643.326       |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản của luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cho nhà nước theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**(d) Thuế thu nhập tối thiểu toàn cầu**

Như được trình bày trong Thuyết minh 4(m), ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu ("IIR") và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn ("QDMTT"). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia mà tập đoàn hoạt động.

Công ty đã được công ty mẹ cấp cao nhất chỉ định là đơn vị nộp hồ sơ cho mục đích thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn tại Việt Nam. Ban Giám đốc đã đánh giá nghĩa vụ thuế QDMTT tiềm tàng cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kết luận sẽ không phát sinh khoản thuế QDMTT phải nộp, do các đơn vị hợp thành tại Việt Nam đáp ứng điều kiện giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong giai đoạn chuyển tiếp – cụ thể là đáp ứng tiêu chí về thuế suất thực tế đơn giản.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

**37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

**(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|                                            | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |            |
|--------------------------------------------|----------------------------|------------|
|                                            | 30/6/2026                  | 30/6/2025  |
|                                            | VND'000                    | VND'000    |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 115.450.907                | 86.107.798 |

**(b) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|                                                          | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |             |
|----------------------------------------------------------|----------------------------|-------------|
|                                                          | 30/6/2026                  | 30/6/2025   |
|                                                          | Số cổ phiếu                | Số cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ | 87.140.984                 | 87.140.984  |

**(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                          | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |           |
|--------------------------|----------------------------|-----------|
|                          | 30/6/2026                  | 30/6/2025 |
|                          | VND                        | VND       |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.325                      | 988       |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

**38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|                                                               | <b>Giá trị giao dịch</b>                                    |                              |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------|
|                                                               | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br/>30/6/2026<br/>VND'000</b> | <b>30/6/2025<br/>VND'000</b> |
| <b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>                                |                                                             |                              |
| <b>Kirin Holdings Company, Limited</b>                        |                                                             |                              |
| Phí đặc phái nhân viên                                        | 4.205.387                                                   | 4.644.629                    |
| <b>Các công ty liên quan khác</b>                             |                                                             |                              |
| <b>Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam</b>             |                                                             |                              |
| Phí gia công                                                  | 192.578.968                                                 | 178.778.729                  |
| Mua hàng hóa                                                  | 4.478                                                       | 12.177                       |
| Mua dịch vụ                                                   | 3.676.430                                                   | 2.607.718                    |
| Bán hàng hóa                                                  | 53.745                                                      | 32.584                       |
| Chi phí bồi thường                                            | -                                                           | 1.129                        |
| <b>Kyowa Hakko Bio Singapore Pte. Ltd.</b>                    |                                                             |                              |
| Mua hàng hóa                                                  | -                                                           | 6.291.150                    |
| <b>Kirin Engineering Company Limited – Chi nhánh Đà Loan</b>  |                                                             |                              |
| Mua hàng hóa                                                  | -                                                           | 728.950                      |
| <b>Kirin Engineering Company Limited</b>                      |                                                             |                              |
| Mua tài sản cố định                                           | 42.366.403                                                  | -                            |
| <b>Kirin Engineering Japan – Văn phòng Dự án tại Việt Nam</b> |                                                             |                              |
| Mua dịch vụ                                                   | 42.821.401                                                  | 4.167.634                    |





**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

**Thù lao của nhân sự quản lý chủ chốt**

|                                                                                          | <b>Giá trị giao dịch</b>                                    |                              |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------|
|                                                                                          | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br/>30/6/2026<br/>VND'000</b> | <b>30/6/2025<br/>VND'000</b> |
| <b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>                                                      |                                                             |                              |
| <i>Thù lao</i>                                                                           | -                                                           | -                            |
| <b>Thành viên Ban Giám đốc</b>                                                           |                                                             |                              |
| <i>Lương</i>                                                                             |                                                             |                              |
| Ông Atsushi Kawasaki – Tổng Giám đốc                                                     | -                                                           | -                            |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                                                                     |                                                             |                              |
| <i>Lương</i>                                                                             |                                                             |                              |
| Ông Nguyễn Thanh Bách – Trưởng ban                                                       | 346.387                                                     | 339.201                      |
| Bà Thái Thu Thảo – Thành viên                                                            | 27.000                                                      | 27.000                       |
| Ông Akihiro Kurosawa – Thành viên                                                        | -                                                           | -                            |
| Bà Yoko Misawa – Thành viên                                                              | -                                                           | -                            |
| <b>Nhân sự quản lý chủ chốt<br/>(không bao gồm tất cả các mục được trình bày ở trên)</b> |                                                             |                              |
| Phí đặc phái nhân viên                                                                   | 2.524.896                                                   | 2.486.720                    |

### 39. Các giả định và yếu tố không chắc chắn trong ước tính

Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc đã đưa ra các ước tính có ảnh hưởng đến giá trị tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí được báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này.

Các ước tính và giả định cơ sở được xem xét liên tục và phù hợp với quy trình quản lý rủi ro của Công ty khi cần thiết. Các điều chỉnh đối với các ước tính kế toán được ghi nhận phi hồi tố.

Thông tin về các giả định và các yếu tố không chắc chắn trong ước tính tại ngày lập báo cáo có rủi ro đáng kể dẫn đến việc phải điều chỉnh trọng yếu giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả trong năm tài chính tiếp theo được trình bày trong các thuyết minh sau:

- Thuyết minh 4(c) và Thuyết minh 10: xác định dự phòng phải thu khách hàng; và
- Thuyết minh 4(e) và Thuyết minh 14: ước tính thời gian hữu dụng của tài sản cố định.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

**40. Thông tin so sánh**

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định hiện hành của Thông tư 99. Theo đó, một số thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại theo Thông tư 99. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

**Báo cáo tình hình tài chính**

|                        | Mã số | 1/1/2026<br>VND'000<br>(đã phân loại<br>lại) | Mã số | 1/1/2026<br>VND'000<br>(theo báo cáo<br>trước đây) |
|------------------------|-------|----------------------------------------------|-------|----------------------------------------------------|
| Phải trả cổ tức        | 313   | 578.868                                      | -     | -                                                  |
| Phải trả ngắn hạn khác | 320   | 1.492.722                                    | 319   | 2.071.590                                          |

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập



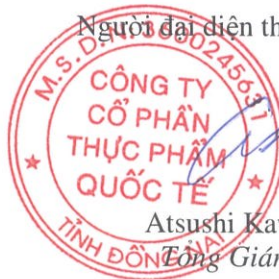
Lê Nữ Ngọc Thảo  
Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Atsushi Kawasaki  
Tổng Giám đốc



